

CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN 911

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22/2024/CBTT-911

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2024

### CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;  
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn 911

Mã chứng khoán: NO1

Địa chỉ: Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại liên hệ: 0246.686.0911

Fax:

Người thực hiện công bố thông tin: Lưu Đình Tuấn

Loại thông tin công bố:  Định kỳ  Bất thường  24h  Theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngày 15/08/2024, Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 xin được công bố thông tin định kỳ về: Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15/08/2024 tại đường dẫn <https://911group.com.vn/> mục "Quan hệ cổ đông/Công bố thông tin".

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- Công bố Website Công ty;

- Lưu TCKT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH HĐQT



LƯU ĐÌNH TUẤN

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Báo cáo tài chính đã được soát xét  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2024



## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	01-03
<b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	04-05
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11-12
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13-43

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị của Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn 911 (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### 1. Thông tin chung về Công ty

#### Thành lập

Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn 911 (tên tiếng Anh và tên viết tắt là 911 GROUP JSC), tiền thân là Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Nền Móng 911, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105207386 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 và 30/06/2024 là 240.000.000.000 VND.

**Trụ sở chính:** Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, xây dựng; máy thiết bị điện, vật tư điện...)
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

**Mã chứng khoán:** Công ty được niêm yết trên sàn chứng khoán Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là NO1.

### 2. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Lưu Đình Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Hải	Thành viên
Ông Phạm Đình Thoan	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thơm	Thành viên - Miễn nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Bắc	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thuận	Thành viên - Bỏ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2024

#### Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Kim Dung	Trưởng ban - Bỏ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2024
Bà Trần Ngọc Anh	Thành viên - Bỏ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2024
Bà Lê Thị Loan	Thành viên
Bà Đàm Thị Việt Anh	Trưởng ban - Miễn nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2024
Bà Lưu Thị Kim Dung	Thành viên - Miễn nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2024

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Đức Đạt	Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2024
Ông Phạm Đình Thoan	Tổng Giám đốc - Bỏ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Thơm	Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Đức Thuận	Phó Tổng Giám đốc - Bỏ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc - Bỏ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Lưu Đình Tuấn                      Chủ tịch

### 3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

### 4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính sáu tháng

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính sáu tháng ngày 30 tháng 6 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### 6. Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### 7. Công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính định giữa niên độ kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



LƯU ĐÌNH TUẤN

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024



Số: 165/2024/BCSX-HCM.1517

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của  
**Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn 911**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn 911, được lập ngày 14 tháng 8 năm 2024, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn 911 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được kiểm toán bởi hãng kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần cho báo cáo tài chính này tại ngày 14 tháng 8 năm 2023.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi hãng kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần cho báo cáo tài chính này tại ngày 15 tháng 3 năm 2024.



*[Handwritten signature in blue ink]*

**ĐẶNG THỊ MỸ VÂN**

**Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số : 0173-2023-009-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2024

030  
C  
KI  
FC  
- TP  
105  
CÔ  
CÔ  
P Đ  
H P



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>523.782.969.620</b>	<b>320.556.511.000</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>167.331.285.013</b>	<b>47.065.827.923</b>
1. Tiền	111		40.388.485.013	23.277.600.520
2. Các khoản tương đương tiền	112		126.942.800.000	23.788.227.403
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>138.560.551.267</b>	<b>96.657.039.267</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	138.560.551.267	96.657.039.267
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>99.319.303.972</b>	<b>49.242.214.937</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	47.643.556.206	26.979.482.619
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	42.032.424.337	15.249.959.089
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	9.643.323.429	7.012.773.229
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>117.437.822.662</b>	<b>127.420.306.394</b>
1. Hàng tồn kho	141		117.437.822.662	127.420.306.394
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.134.006.706</b>	<b>171.122.479</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	205.728.611	171.122.479
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		928.278.095	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>60.989.685.499</b>	<b>117.910.893.077</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>726.709.500</b>	<b>976.696.900</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	726.709.500	976.696.900
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>29.992.825.723</b>	<b>86.658.295.591</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	20.366.538.233	27.382.411.127
- Nguyên giá	222		55.844.268.267	69.917.314.188
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.477.730.034)	(42.534.903.061)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	9.626.209.550	13.765.113.114
- Nguyên giá	225		11.907.595.785	16.243.959.421
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.281.386.235)	(2.478.846.307)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	77.940	45.510.771.350
- Nguyên giá	228		64.395.000	45.564.395.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(64.317.060)	(53.623.650)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.10</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
- Nguyên giá	231		30.000.000.000	30.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>270.150.276</b>	<b>275.900.586</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	270.150.276	275.900.586
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>584.772.655.119</b>	<b>438.467.404.077</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>261.569.944.852</b>	<b>129.912.951.478</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>257.263.143.906</b>	<b>123.030.116.979</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	5.12	145.585.651.729	30.542.195.134
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	17.491.880.601	24.784.346.864
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	8.168.376.237	6.250.939.075
4. Phải trả người lao động	314		3.537.558.000	691.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	104.660.452	120.158.580
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	265.604.395	3.770.000.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17.1	82.109.412.492	56.871.477.326
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.306.800.946</b>	<b>6.882.834.499</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17.2	4.306.800.946	6.882.834.499
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>323.202.710.267</b>	<b>308.554.452.599</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>323.202.710.267</b>	<b>308.554.452.599</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		240.000.000.000	240.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		240.000.000.000	240.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83.202.710.267	68.554.452.599
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		68.554.452.599	51.644.537.910
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.648.257.668	16.909.914.689
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>584.772.655.119</b>	<b>438.467.404.077</b>

**ĐẶNG THỊ HUYỀN NGỌC**

Người lập biểu

**HOÀNG SƠN ĐĂNG**

Kế toán trưởng



**Lưu Đình Tuấn**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	445.959.787.592	153.747.785.158
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		445.959.787.592	153.747.785.158
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	407.752.420.550	147.402.252.944
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>38.207.367.042</b>	<b>6.345.532.214</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.306.530.161	17.747.329.973
7. Chi phí tài chính	22	6.4	6.266.563.487	7.614.399.472
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.699.787.659	6.220.022.107
8. Chi phí bán hàng	25	6.5.1	8.239.515.242	3.189.812.998
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5.2	8.133.285.521	8.977.757.736
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>17.874.532.953</b>	<b>4.310.891.981</b>
11. Thu nhập khác	31	6.6	1.227.797.775	84
12. Chi phí khác	32	6.7	640.187.605	1.189.610.120
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>587.610.170</b>	<b>(1.189.610.036)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> <b>(50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>18.462.143.123</b>	<b>3.121.281.945</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	3.813.885.455	663.373.424
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> <b>(60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>14.648.257.668</b>	<b>2.457.908.521</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>6.10</b>	<b>610</b>	<b>103</b>

**ĐẶNG THỊ HUYỀN NGỌC**

Người lập biểu

**HOÀNG SƠN ĐĂNG**

Kế toán trưởng



**Lưu Đình Tuấn**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.462.143.123	3.121.281.945
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.874.674.049	8.502.704.612
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(317.059.780)	1.278.684.488
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.183.783.953)	(16.784.431.670)
- Chi phí lãi vay	06	2.699.787.659	6.220.022.107
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.535.761.098	2.338.261.482
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(46.294.852.091)	51.462.285.161
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	9.982.483.732	18.905.761.265
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	109.723.474.599	(81.983.356.860)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	9.971.144.178	606.788.200
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.715.285.787)	(6.205.514.237)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.242.613.837)	(10.669.268.517)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>98.960.111.892</b>	<b>(25.545.043.506)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(20.628.000)	(5.942.054.752)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	40.534.680.133	11.074.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(91.440.512.000)	(49.206.420.780)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	49.537.000.000	460.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	8.255.966.782
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.389.459.867)</b>	<b>(35.357.963.296)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	125.294.709.024	143.706.020.639
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(99.069.961.675)	(75.146.705.598)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.562.845.736)	(9.802.768.311)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>22.661.901.613</b>	<b>58.756.546.730</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>120.232.553.638</b>	<b>(2.146.460.072)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>47.065.827.923</b>	<b>39.010.097.988</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	32.903.452	115.692.877
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>167.331.285.013</b>	<b>36.979.330.793</b>

**ĐẶNG THỊ HUYỀN NGỌC**

Người lập biểu

**HOÀNG SƠN ĐĂNG**

Kế toán trưởng

**Lưu Đình Tuấn**

Chủ Tịch Hội đồng quản trị  
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1 Thành lập

Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn 911 (tên tiếng Anh và tên viết tắt là 911 GROUP JSC), tiền thân là Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Nền Móng 911, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105207386 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 và 30/06/2024 là 240.000.000.000 VND.

Trụ sở chính: Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, xây dựng; máy thiết bị điện, vật tư điện...)
  - Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác.
  - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
  - Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.
- Trong năm, hoạt động kinh doanh chính là bán buôn máy móc, thiết bị.

#### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

#### 1.6 Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2024: 31 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 43 nhân viên)

#### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (gọi tắt là "Thông tư số 200/2014/TT-BTC"), Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

##### Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

### 4.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

#### Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

#### Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không ảnh hưởng đáng kể đối với bên đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh trong quá trình thực hiện.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 07
Thiết bị văn phòng	03

### 4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.9 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:** Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

### 4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Công ty thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

### 4.11 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định hoặc bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 6 tháng.

### 4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 4.14 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

### 4.15 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.16 Các khoản vay và chi phí đi vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

### 4.17 Vốn chủ sở hữu

#### Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Việc phân phối lợi nhuận của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

### 4.18 Doanh thu

#### Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi và lãi chênh lệch tỷ giá.

**Tiền lãi** được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

### 4.20 Chi phí tài chính

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

#### Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

### 4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Ông Lưu Đình Tuấn	Việt Nam	Chủ tịch
Ông Vũ Đức Đạt	Việt Nam	Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm 12/04/2024
Bà Nguyễn Thị Thơm	Việt Nam	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm 12/04/2024
Ông Phạm Đình Thoan	Việt Nam	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm 12/04/2024
Ông Nguyễn Đức Hải	Việt Nam	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Bắc	Việt Nam	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đức Thuận	Việt Nam	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm 12/04/2024
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm 06/05/2024
Công ty TNHH Thiết bị Minh Anh	Việt Nam	Ông Lưu Đình Tú (Giám đốc Công ty TNHH Thiết bị Minh Anh, là em trai ông Lưu Đình Tuấn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền	40.388.485.013	23.277.600.520
Tiền mặt	9.167.836.221	7.698.335.234
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.220.648.792	15.579.265.286
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>126.942.800.000</b>	<b>23.788.227.403</b>
+ Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng (i)	126.942.800.000	23.788.227.403
<b>Cộng</b>	<b>167.331.285.013</b>	<b>47.065.827.923</b>

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 - 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm, Ngân hàng TMCP Quân đội. Tất cả các hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>138.560.551.267</b>	-	<b>96.657.039.267</b>	-
Tiền gửi kỳ hạn (i)	138.560.551.267	-	96.657.039.267	-
<b>Cộng</b>	<b>138.560.551.267</b>	-	<b>96.657.039.267</b>	-

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại. Tất cả hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>5.3 Phải thu của khách hàng</b>		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>47.643.556.206</b>	<b>26.979.482.619</b>
Công ty cổ phần thiết bị 365	14.906.556.620	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng DACINCO	9.374.300.001	-
Công ty TNHH MTV cho thuê TC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4.152.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây Lấp PDF Việt Nam	-	6.804.000.000
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	-	4.822.289.640
Các khoản phải thu khách hàng khác	19.210.699.585	15.353.192.979
<b>Cộng</b>	<b>47.643.556.206</b>	<b>26.979.482.619</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>5.4 Trả trước cho người bán</b>		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>42.032.424.337</b>	<b>15.249.959.089</b>
Công ty Cổ phần Longking Việt Nam	14.669.873.300	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TPC	7.000.000.000	-
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Miền Bắc	7.032.000.000	-
Công ty Cổ Phần Thiết Bị G7	3.538.000.000	-
Công ty CP XNK ô tô Long Biên	3.468.766.600	-
Công ty cổ phần thiết bị 365	-	7.350.312.998
SHAANITONLY HEAVY INDUSTRIES	-	2.727.125.675
Nhà cung cấp khác	6.323.784.437	5.172.520.416
<b>Cộng</b>	<b>42.032.424.337</b>	<b>15.249.959.089</b>

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>5.5 Phải thu khác</b>		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.643.323.429</b>	<b>7.012.773.229</b>
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (i)	8.288.457.578	5.825.785.228
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Thăng Long	937.285.800	1.117.483.950
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	7.052.123.000	4.417.423.750
+ Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	175.993.527
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	299.048.778	114.884.001
Phải thu khác	1.354.865.851	1.186.988.001
<b>Dài hạn</b>	<b>726.709.500</b>	<b>976.696.900</b>
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (ii)	726.709.500	976.696.900
<b>Cộng</b>	<b>10.370.032.929</b>	<b>7.989.470.129</b>

(i) Đây là các khoản ký quỹ để bảo lãnh thực hiện các hợp đồng vay tại ngân hàng thương mại

(ii) Đây là các khoản ký cược ký quỹ dài hạn tại các Công ty cho thuê tài chính để đảm bảo cho việc thực hiện hợp đồng cho thuê tài chính. Khi kết thúc thời hạn thuê và bên thuê đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng cho thuê tài chính, Công ty thuê mua tài chính sẽ hoàn trả tiền ký quỹ cho Bên thuê.

5.6 Hàng tồn kho	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.791.583.522	-	1.583.051.955	-
Công cụ, dụng cụ	185.185.185	-	185.185.185	-
Chi phí SX, KD dở dang	14.394.051.431	-	8.678.631.793	-
Hàng hoá	101.067.002.524	-	116.973.437.461	-
<b>Cộng</b>	<b>117.437.822.662</b>	<b>-</b>	<b>127.420.306.394</b>	<b>-</b>

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại ngày 30.06.2024: 6.246.422.897 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911  
Thôn Phú Dực 1, Xã Phú Đông, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 5.7 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	1.755.995.390	40.305.141.253	27.009.063.272	424.855.000	422.259.273	69.917.314.188
Mua trong kỳ	-	3.381.798.434	-	-	-	3.381.798.434
Thanh lý, nhượng bán	-	(13.921.462.537)	(3.533.381.818)	-	-	(17.454.844.355)
Số dư cuối kỳ	1.755.995.390	29.765.477.150	23.475.681.454	424.855.000	422.259.273	55.844.268.267
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	1.279.522.708	27.446.047.901	13.012.837.281	374.235.898	422.259.273	42.534.903.061
Khấu hao trong kỳ	168.438.894	2.649.430.049	1.252.848.870	15.529.696	-	4.086.247.509
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.610.038.718)	(3.533.381.818)	-	-	(11.143.420.536)
Số dư cuối kỳ	1.447.961.602	22.485.439.232	10.732.304.333	389.765.594	422.259.273	35.477.730.034
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	476.472.682	12.859.093.352	13.996.225.991	50.619.102	-	27.382.411.127
Số dư cuối kỳ	308.033.788	7.280.037.918	12.743.377.121	35.089.406	-	20.366.538.233

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm/kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

13.949.641.834

16.209.228.448

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	16.243.959.421	16.243.959.421
<i>Mua lại TSCĐ thuê TC</i>	(4.336.363.636)	(4.336.363.636)
Số dư cuối kỳ	11.907.595.785	11.907.595.785
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	2.478.846.307	2.478.846.307
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	777.733.130	777.733.130
<i>Mua lại TSCĐ thuê TC</i>	(975.193.202)	(975.193.202)
Số dư cuối năm/kỳ	2.281.386.235	2.281.386.235
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm/kỳ	13.765.113.114	13.765.113.114
Số dư cuối năm/kỳ	9.626.209.550	9.626.209.550

### 5.9 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	45.500.000.000	64.395.000	45.564.395.000
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(45.500.000.000)	-	(45.500.000.000)
Số dư cuối năm	-	64.395.000	64.395.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	53.623.650	53.623.650
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	10.693.410	10.693.410
Số dư cuối năm	-	64.317.060	64.317.060
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	45.500.000.000	10.771.350	45.510.771.350
Số dư cuối kỳ	-	77.940	77.940

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>		
<b>Nguyên giá</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
<i>Nhà và Quyền sử dụng đất (*)</i>	<i>30.000.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<i>Nhà và Quyền sử dụng đất</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>30.000.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>

Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 30.000.000.000 VND.

(\*) Bất động sản đầu tư này được công ty nắm giữ chờ tăng giá. Ban Tổng Giám đốc đánh giá bất động sản này tại thời điểm ngày 30/06/2024 và đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này không suy giảm giá trị nên công ty không trích lập dự phòng.

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>5.11 Chi phí trả trước</b>		
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>205.728.611</b>	<b>171.122.479</b>
Thuê văn phòng	156.000.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	49.728.611	171.122.479
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>270.150.276</b>	<b>275.900.586</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	270.150.276	275.900.586
<b>Cộng</b>	<b>475.878.887</b>	<b>447.023.065</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

5.12 Phải trả người bán	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>145.585.651.729</b>	<b>145.585.651.729</b>	<b>30.542.195.134</b>	<b>30.542.195.134</b>
Xuzhou Construction Machinery Group Im & Ex (XCMG) Công ty TNHH XCMG Việt Nam	114.579.360.800	114.579.360.800	23.555.859.090	23.555.859.090
Shaanitonly Heavy Industries	13.655.000.000	13.655.000.000	-	-
Z-Ton Group Corp	4.636.674.681	4.636.674.681	-	-
Các đối tượng khác	3.448.371.713	3.448.371.713	2.510.462.563	2.510.462.563
	9.266.244.535	9.266.244.535	4.475.873.481	4.475.873.481
<b>Cộng</b>	<b>145.585.651.729</b>	<b>145.585.651.729</b>	<b>30.542.195.134</b>	<b>30.542.195.134</b>

  

5.13 Người mua trả tiền trước	30/06/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
<b>Ngắn hạn</b>	<b>17.491.880.601</b>		<b>24.784.346.864</b>	
Công ty Cổ Phần Lonking Việt Nam	2.102.547.065		1.102.547.065	
Công ty Cổ Phần Nhựa Song Minh	1.987.470.000		-	
Công ty TNHH Việt Đức	2.026.750.000		562.500.000	
CN Công ty TNHH SX TMDV Komarc Games Việt Nam	1.668.228.000		1.668.228.000	
Công ty CP đầu tư phát triển Tân Thái Hà	2.437.203.704		100.000.000	
Ông Đỗ Văn Chức	-		10.000.000.000	
Các đối tượng khác	7.269.681.832		11.351.071.799	
<b>Cộng</b>	<b>17.491.880.601</b>		<b>24.784.346.864</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2024 VND
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.178.739.806	5.618.577.765	2.516.237.084	4.281.080.487
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.242.613.837	3.813.885.455	4.242.613.837	3.813.885.455
Thuế thu nhập cá nhân	829.585.432	83.295.000	839.470.137	73.410.295
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.250.939.075</b>	<b>9.519.758.220</b>	<b>7.602.321.058</b>	<b>8.168.376.237</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho lĩnh vực kinh doanh hàng hóa máy móc thiết bị là 8%.

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>5.15 Chi phí phải trả</b>		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>104.660.452</b>	<b>120.158.580</b>
Chi phí lãi vay	104.660.452	120.158.580
<b>Cộng</b>	<b>104.660.452</b>	<b>120.158.580</b>
	<b>30/06/2024 VND</b>	<b>01/01/2024 VND</b>
<b>5.16 Phải trả ngắn hạn khác</b>		
<b>Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm xã hội	48.097.922	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	3.520.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	217.506.473	250.000.000
<b>Cộng</b>	<b>265.604.395</b>	<b>3.770.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

5.17	Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2024		01/01/2024	
		Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
5.17.1	<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>82.109.412.492</b>	<b>82.109.412.492</b>	<b>56.871.477.326</b>	<b>56.871.477.326</b>
	<b>Vay ngân hàng</b>	<b>76.698.144.172</b>	<b>76.698.144.172</b>	<b>49.513.512.017</b>	<b>49.513.512.017</b>
	Ngân hàng TMCP Tiên Phong (1)	16.694.718.790	16.694.718.790	-	-
	Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển (2)	15.435.833.950	15.435.833.950	18.676.445.650	18.676.445.650
	Ngân hàng TMCP Quân đội (3)	40.276.627.000	40.276.627.000	-	-
	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (4)	2.410.101.480	2.410.101.480	1.138.250.772	1.138.250.772
	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (5)	1.880.862.952	1.880.862.952	12.906.815.595	12.906.815.595
	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	16.792.000.000	16.792.000.000
	<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>5.411.268.320</b>	<b>5.411.268.320</b>	<b>7.357.965.309</b>	<b>7.357.965.309</b>
	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.605.175.008	1.605.175.008	1.605.175.008	1.605.175.008
	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	340.810.821	340.810.821	340.810.821	340.810.821
	Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội	3.131.959.491	3.131.959.491	3.387.504.480	3.387.504.480
	Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (9)	333.323.000	333.323.000	1.060.875.000	1.060.875.000
	Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Chaillease - CN Hà Nội	-	-	963.600.000	963.600.000



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>4.306.800.946</b>	<b>4.306.800.946</b>	<b>6.882.834.499</b>	<b>6.882.834.499</b>
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (6)	2.150.602.065	2.150.602.065	2.953.189.569	2.953.189.569
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (7)	13.513.485	13.513.485	170.810.787	170.810.787
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội (8)	2.142.685.396	2.142.685.396	3.737.041.453	3.737.041.453
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Chailease - CN Hà Nội	-	-	21.792.690	21.792.690
<b>Cộng</b>	<b>86.416.213.438</b>	<b>86.416.213.438</b>	<b>63.754.311.825</b>	<b>63.754.311.825</b>

### Thuyết minh chi tiết các khoản vay, nợ thuê tài chính:

- Là khoản vay theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 198/2024/HDTD/TTKD HKM ngày 29 tháng 5 năm 2024 từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong
  - Hạn mức vay: 250.000.000.000 VND
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại máy công trình, xe/máy chuyên dụng của khách hàng.
  - Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng
  - Lãi suất vay: Theo thỏa thuận của các giấy nhận nợ, khế ước
  - Hình thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản của công ty gồm các xe ô tô.
- Là khoản vay theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 215.032/24/DN ngày 15 tháng 4 năm 2024 từ Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển
  - Hạn mức vay: 70.000.000.000 VND
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C, phát hành bảo lãnh (trừ bảo lãnh vay vốn)
  - Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân
  - Lãi suất vay: Theo thỏa thuận của các giấy nhận nợ, khế ước
  - Hình thức đảm bảo:
    - Thế chấp Quyền sử dụng đất tại thửa số 63, 64, tờ bản đồ 34 tại phường Phước tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
    - Thế chấp tài sản của công ty bao gồm 1 xe ô tô bơm bê tông, 3 cần trục nhãn XCMG và 1 xe ô tô Mazda CX5.
    - Thế chấp các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 7 - 10 tháng tại Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển với tổng giá trị là 16.653.576.000 VND.
    - Thế chấp bằng tài sản của bên liên quan là 5.000.000 cổ phiếu NO1 của ông Lưu Đình Tuấn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

- (3) Là khoản vay theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 168231.23.063.2152019.TD ngày 25 ngày 10 năm 2023 từ ngân hàng TMCP Quân Đội
- Hạn mức vay: 450.000.000.000 VND
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại máy công trình, xe/máy chuyên dụng, phụ tùng của khách hàng.
- Thời hạn vay: Từ ngày 25 tháng 10 năm 2023 đến ngày 08 tháng 10 năm 2024
- Lãi suất vay: Theo thỏa thuận của các giấy nhận nợ, khế ước
- Hình thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản của bên liên quan là Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu của ông Lưu Đình Tuấn và bà Nguyễn Thị Hải.
- (4) Là khoản vay theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số SGD.44414.00878/2022/HĐTD ngày 30 tháng 3 năm 2022 từ ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam
- Hạn mức vay: 3.000.000.000 VND
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 23/03/2022
- Lãi suất vay: Theo thỏa thuận của các giấy nhận nợ, khế ước
- Hình thức đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo
- (5) Là khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 030323-2240556-01-SME ngày 02 tháng 3 năm 2023 từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank)-Chi nhánh Hà Nội
- Hạn mức vay: 50.000.000.000 VND
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ kinh doanh các loại xe, máy móc, thiết bị chuyên dụng
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân
- Lãi suất vay: Theo thỏa thuận của các giấy nhận nợ, khế ước
- Hình thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản của công ty bao gồm 5 ô tô bơm bê tông và 1 máy đào bánh xích.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

- (6) Là khoản vay theo các hợp đồng cho vay số 244/2022/HDTD/TTKD HKM ngày 30/09/2022, số 208/2022/HDTD/TTKD HKM ngày 14/09/2022, số 277/2023/HDTD/TTKD HKM ngày 04/10/2023 và số 248/2022/HDTD/TTKD HKM ngày 04/10/2022 từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong
- Hạn mức vay: 6.420.700.000 VND  
Mục đích vay: Mua xe ô tô phục vụ mục đích kinh doanh.  
Thời hạn vay: 48 tháng  
Lãi suất vay: 10% - 12,45%/năm  
Hình thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
- (7) Là khoản vay theo các hợp đồng cho vay số VN122006980/2022/HĐCVTL/WBVN301 ngày 01/07/2022 và số VN122005968/2022/HĐCVTL/WBVN301 ngày 08/06/2022 từ Ngân hàng TNHH MTV Woori VN- Chi nhánh Thái Nguyên
- Hạn mức vay: 970.000.000 VND  
Mục đích vay: Mua xe ô tô phục vụ mục đích kinh doanh.  
Thời hạn vay: 36 tháng  
Lãi suất vay: 7,8%/năm  
Hình thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
- (8) Là khoản vay theo hợp đồng cho thuê tài chính số 02.2023/HĐCTTC-911 ngày 15/02/2023 từ Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội
- Tài sản cho thuê: Ô tô bơm bê tông hiệu HUYNDAI  
Số tiền cho thuê 4.542.697.500 VND  
Mục đích vay: Bơm bê tông  
Thời hạn vay: 24 tháng
- Là khoản vay theo hợp đồng cho thuê tài chính số 14.1223/HĐCTTC-911 ngày 21/12/2023 từ Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội
- Tài sản cho thuê: Ô tô bơm bê tông hiệu MERCEDES-BENZ  
Số tiền cho thuê 4.285.360.000 VND  
Mục đích vay: Bơm bê tông  
Thời hạn vay: 24 tháng
- (9) Là khoản vay theo hợp đồng cho thuê tài chính số 01.150/2021/TSC-CTTC ngày 05/11/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- Tài sản cho thuê: 1 cần trục bánh lốp nhãn hiệu ZOOMLION ZLJ5701JQZ130H  
Số tiền cho thuê 3.200.000.000 VND  
Mục đích vay: Phục vụ hoạt động bên thuê  
Thời hạn vay: 36 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911  
Thôn Phú Dực 1, Xã Phú Đông, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

	Kỳ này		Kỳ trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính VND	Trả tiền lãi thuế VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính VND	Trả tiền lãi thuế VND
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-
Từ 1 đến 5 năm	3.915.926.332	353.080.596	10.675.404.968	872.636.657
Từ 5 năm trở lên	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.915.926.332</b>	<b>353.080.596</b>	<b>10.675.404.968</b>	<b>872.636.657</b>
			<b>Trả nợ gốc VND</b>	<b>Trả nợ gốc VND</b>
			<b>3.562.845.736</b>	<b>9.802.768.311</b>
			<b>3.562.845.736</b>	<b>9.802.768.311</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***5.18 Vốn chủ sở hữu****5.18.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	240.000.000.000	63.644.537.910	303.644.537.910
Lợi nhuận	-	16.909.914.689	16.909.914.689
Trả cổ tức	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	240.000.000.000	68.554.452.599	308.554.452.599
Số dư đầu kỳ này	240.000.000.000	68.554.452.599	308.554.452.599
Lợi nhuận	-	14.648.257.668	14.648.257.668
Số dư cuối kỳ này	240.000.000.000	83.202.710.267	323.202.710.267

**5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2024	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2024
		VND		VND
Ông Lưu Đình Tuấn	20,83%	50.000.000.000	20,83%	50.000.000.000
Các cổ đông khác	79,17%	190.000.000.000	79,17%	190.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>240.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>240.000.000.000</b>

**5.18.3 Cổ phiếu**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.000.000	24.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.000.000	24.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.000.000	24.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.000.000	24.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.000.000	24.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

**5.19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại	30/06/2024	01/01/2024
	Giá trị USD	Giá trị USD
USD	8.632,95	9.066,21

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
<b>6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng	444.764.586.263	151.723.758.976
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.195.201.329	2.024.026.182
<b>Cộng</b>	<b>445.959.787.592</b>	<b>153.747.785.158</b>
<b>6.2 Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng bán	405.077.655.660	141.772.672.839
Giá vốn dịch vụ cung cấp	2.674.764.890	5.629.580.105
<b>Cộng</b>	<b>407.752.420.550</b>	<b>147.402.252.944</b>
<b>6.3 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi	1.960.527.639	17.631.637.096
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.942.742	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	317.059.780	115.692.877
<b>Cộng</b>	<b>2.306.530.161</b>	<b>17.747.329.973</b>
<b>6.4 Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	2.699.787.659	6.220.022.107
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.566.775.828	1.394.377.365
<b>Cộng</b>	<b>6.266.563.487</b>	<b>7.614.399.472</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
<b>6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>6.5.1 Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	5.760.443.000	2.470.911.000
Chi phí nguyên vật liệu	32.496.077	9.140.910
Chi phí khấu hao TSCĐ	275.116.350	275.116.350
Chi phí bảo hành	552.626.773	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.612.001.011	413.532.487
Chi phí bằng tiền khác	6.832.031	21.112.251
<b>Cộng</b>	<b>8.239.515.242</b>	<b>3.189.812.998</b>
<b>6.5.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	1.812.171.550	2.761.940.940
Chi phí nguyên vật liệu	293.679.904	522.836.243
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.009.219.095	866.967.386
Thuế, phí, lệ phí	823.959.960	991.682.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.189.356.631	3.828.591.183
Chi phí bằng tiền khác	4.898.381	5.739.821
<b>Cộng</b>	<b>8.133.285.521</b>	<b>8.977.757.736</b>
	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
<b>6.6 Thu nhập khác</b>		
Thu nhập thanh lý tài sản	223.256.314	-
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1.000.000.000	-
Thu nhập khác	4.541.461	84
<b>Cộng</b>	<b>1.227.797.775</b>	<b>84</b>
	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
<b>6.7 Chi phí khác</b>		
Phạt vi phạm hành chính chậm nộp thuế	407.280.415	22.514.222
Chi phí khấu hao không phù hợp với doanh thu	232.578.346	231.300.443
Chi phí của tài sản thanh lý	-	847.205.426
Chi phí phạt do chậm bàn giao hàng hóa	-	88.590.029
Chi phí khác	328.844	-
<b>Cộng</b>	<b>640.187.605</b>	<b>1.189.610.120</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
<b>6.8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nhân công	7.572.614.550	5.232.851.940
Chi phí nguyên vật liệu	394.723.720.723	123.548.616.763
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.874.674.049	6.419.808.357
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.801.357.642	4.242.123.670
Chi phí khác bằng tiền	1.402.948.963	1.057.069.690
<b>Cộng</b>	<b>414.375.315.927</b>	<b>140.500.470.420</b>
<b>6.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		
	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
<b>6.9.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>18.462.143.123</b>	<b>3.121.281.945</b>
<b>b. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>		
- Các khoản điều chỉnh tăng	607.284.153	195.585.173
+ Chi phí không được trừ	640.187.605	253.814.665
+ Chênh lệch tỷ giá	-	57.463.385
- Các khoản điều chỉnh giảm	(32.903.452)	(115.692.877)
+ Chênh lệch tỷ giá	(32.903.452)	(115.692.877)
+ Các khoản khác	-	-
<b>c. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (a+b)</b>	<b>19.069.427.276</b>	<b>3.316.867.118</b>
+ Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>d. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.813.885.455</b>	<b>663.373.424</b>
<b>e. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.813.885.455</b>	<b>663.373.424</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.		
Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.		
	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
<b>6.10 Lãi trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.648.257.668	2.457.908.521
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.648.257.668	2.457.908.521
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.000.000	23.789.041
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	610	103



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 7. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

#### 7.1. Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất

##### *Rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có ý định bán các khoản đầu tư này.

##### *Rủi ro về tỷ giá hối đoái*

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 7.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	167.331.285.013	-	-	167.331.285.013
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	138.560.551.267	-	-	138.560.551.267
Phải thu khách hàng	47.623.556.206	-	-	47.623.556.206
Phải thu khác	9.643.323.429	726.709.500	-	10.370.032.929
	<b>363.158.715.915</b>	<b>726.709.500</b>	-	<b>363.885.425.415</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.065.827.923	-	-	47.065.827.923
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	96.657.039.267	-	-	96.657.039.267
Phải thu khách hàng	26.979.482.619	-	-	26.979.482.619
Phải thu khác	7.012.773.229	976.696.900	-	7.989.470.129
	<b>177.715.123.038</b>	<b>976.696.900</b>	-	<b>178.691.819.938</b>

### 7.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>				
Các khoản vay và nợ	82.109.412.492	4.306.800.946	-	86.416.213.438
Phải trả người bán	145.585.651.729	-	-	145.585.651.729
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	322.166.925	-	-	322.166.925
<b>Cộng</b>	<b>228.017.231.146</b>	<b>4.306.800.946</b>	<b>-</b>	<b>232.324.032.092</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>				
Các khoản vay và nợ	56.871.477.326	6.882.834.499	-	63.754.311.825
Phải trả người bán	30.542.195.134	-	-	30.542.195.134
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	3.890.158.580	-	-	3.890.158.580
<b>Cộng</b>	<b>91.303.831.040</b>	<b>6.882.834.499</b>	<b>-</b>	<b>98.186.665.539</b>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911  
Thôn Phú Dực 1, Xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 8. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	30/06/2024	01/01/2024
	Giá trị VND	Giá trị VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	167.331.285.013	47.065.827.923
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	138.560.551.267	96.657.039.267
Phải thu khách hàng	47.623.556.206	26.979.482.619
Phải thu khác	10.370.032.929	7.989.470.129
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>363.885.425.415</b>	<b>178.691.819.938</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ	86.416.213.438	63.754.311.825
Phải trả người bán	145.585.651.729	30.542.195.134
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	322.166.925	3.890.158.580
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>232.324.032.092</b>	<b>98.186.665.539</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 9. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

#### 9.1 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Giá trị các khoản tiền và tương đương tiền (*)	126.942.800.000	23.788.227.403

(\*) Số dư tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng đang được cầm cố thực hiện nghĩa vụ đảm bảo cho các khoản vay ngắn và dài hạn tại các ngân hàng thương mại tại ngày 30/06/2024 là 126.942.800.000 VND.

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
<b>9.2 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	125.294.709.024	143.706.020.639

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
<b>9.3 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(102.632.807.411)	(84.949.473.909)

### 10. CÁC THÔNG TIN KHÁC

#### 10.1 Các cam kết

##### Cam kết đi thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê nhà văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động của Công ty Cổ Phần Xây Dựng và Thương Mại Gia Lâm. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Đến 1 năm	120.000.000	480.000.000
<b>Cộng</b>	<b>120.000.000</b>	<b>480.000.000</b>

#### 10.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

##### 10.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Trong kỳ Công ty cũng không phát sinh giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và có phát sinh giao dịch của các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2024		Từ 01/01/2023	
		đến 30/06/2024	VND	đến 30/06/2023	VND
Ông Lưu Đình Tuấn	Chủ tịch HĐQT		430.500.000		199.539.000
Ông Vũ Đức Đạt	Tổng giám đốc	Miễn nhiệm 12/04/2024	105.000.000		185.885.000
Bà Nguyễn Thị Thơm	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm 12/04/2024	125.269.000		96.539.000
Ông Phạm Đình Thoan	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm 12/04/2024	129.500.000		186.809.000
Ông Nguyễn Đức Hải	Thành viên HĐQT		226.500.000		277.013.000
Ông Nguyễn Văn Bắc	Thành viên HĐQT		101.500.000		100.116.000
Ông Nghiêm Đức Thuần	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm 12/04/2024	278.000.000		-
Bà Đàm Thị Việt Anh	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm 22/06/2024	116.500.000		90.539.000
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 6/5/2024	86.000.000		-
<b>Cộng</b>			<b>1.598.769.000</b>		<b>1.136.440.000</b>

### 10.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác. Trong kỳ Công ty cũng không phát sinh giao dịch khác với các bên liên quan khác.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác

### 10.3 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty hiện hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bán buôn máy móc thiết bị và Công ty chỉ tập trung hoạt động ở Việt Nam, không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận, nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 10.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 6 năm 2024) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**ĐẶNG THỊ HUYỀN NGỌC**  
Người lập biểu

**HOÀNG SƠN ĐĂNG**  
Kế toán trưởng



**LƯU ĐÌNH TUẤN**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024